

Điểm: _____ /15 Tên: _____

**Ôn thi kỳ I: Bảng phụ ghép, bảng chữ cái, và các dấu.
Vần A, Ăn, Ân, E, Ê, O, Ô, Ơ**

**Midterm review: Compound consonants, alphabet table, tonal marks.
Vowels A, Ăn, Ân, E, Ê, O, Ô, Ơ**

Chương Trình cho ngày hôm nay (Agenda for today):

1/ Ôn bài thi kỳ I, và sinh hoạt trong lớp. (Midterm review and class activities)

Giờ nghỉ giải lao (Break Time): 15 phút

2/ Ôn bài thi kỳ I, và sinh hoạt trong lớp. (Midterm review and class activities)

Nộp bài làm (Turn in Homework):

- Nộp bài làm của tuần vừa qua. (Turn in homework from last Saturday)

**Ghi Chú: Xin phụ huynh giúp các em làm bài và học bài cho thi kỳ I.
Vui lòng dẫn các em đến lớp học và đón các em về đúng giờ.**

Notes: Please help your child to complete homework and study for the midterm test.
Students must **come to class on time** and be **promptly picked up** afterwards.

Bài làm ở nhà (Homework):

- Nộp bài làm vào tuần **12/12/2009**. (Need to turn in homework on **12/12/2009**)
- **Em phải tập đọc và biết viết các từ học trong bài ôn để thi viết chính tả.**
(Practice reading, writing, and know how to spell the words from homework for a midterm test)

Xin phụ huynh ký tên sau khi em làm bài xong, thuộc bài làm và bài đọc.
Please sign below after your child knows how to read, write, and complete the homework.

Phụ huynh ký tên và góp thêm ý kiến nếu cần: (Sign and provide comments if needed)

1. Ôn bảng phụ âm ghép (11 Compound consonants)
(Review the compound consonants table)
2. Ôn bảng chữ cái và các dấu. (Also review alphabet table, tonal marks)
3. Ôn các từ đã học và tập đặt câu.
(Review vocabularies and practice writing sentences)

Em chọn đúng chữ rồi viết vào chỗ trống, học thuộc lòng các từ:
(Write the correct word for each blank, and know how to spell the word)

Vần: A a

ngã, trà, chả, gà, nhà, đá

_____ (tea) _____ (ice) _____ (house)

(meat/fish roll or patty) _____ (to fall) _____ (chicken)

Vần: Ăn ă

nhẫn, khăn, ngắn, củ sắn, bắn, thằn lằn

_____ (to shoot) _____ (towel) _____ (lizard)
_____ (wrinkle) _____ (short) _____ (jicama)

Vần: Ân ân

gân, sân chơi, chân, thân, bản, giận

_____ (dirty) _____ (foot) _____ (angry)

(playground) _____ (friendly) _____ (near)

Vần: E e

ghe, nghe, ghé, gẻ, gệ, hè

_____ (itch) _____ (summer)
(buffalo calf)

_____ (boat) _____ (crab) _____ (to listen)

Vần: Ê ê

đế, cá trê, kê, ghé, trẽ, kê

_____ (chair) _____ (to put) _____ (shelf)

_____ (to tell) _____ (late) _____ (catfish)

Vần: I i

phí, con khỉ, bác sĩ, trị, nghỉ, thi

_____ (doctor) _____ (to waste) _____ (to cure)

_____ (to rest) _____ (exam, test) _____ (monkey)

Vần: O o

gõ, con thỏ, khó, rỗ, nhỏ, họ

_____ (clear) _____ (last name) _____ (difficult)

_____ (rabbit) _____ (small) _____ (to knock)

Vần: Ô ô

khô, phố, đồ ăn, nhỏ, vỗ tay, gỗ

_____ (food) _____ (dry) _____ (town)

_____ (to pull out) _____ (to clap hands) _____ (wood)

Vần: Ở ơ

giờ tay, nhớ, giờ, chờ, chở, chợ

_____ (to wait for) _____ (market)

_____ (time, hour) _____ (to remember)

_____ (to transfer) _____ (to raise hand)

Em chọn đúng chữ viết vào chỗ trống. Em tập đọc và tập viết câu:

Write the missing word in the blank that makes most sense. Practice reading and re-write the sentences.

ngán, thằn lằn, để, phí, gằn, bắn, nghỉ, đá, bác sĩ, chả

1. Má ăn _____ cá.
2. Chị Thư _____ quà trên kệ gỗ.
3. Con _____ bò trên ghé gỗ.
4. Em Trí đi thi _____ bi.

5. Em Tú bị đi _____.
6. _____ hè em đi về quê.
7. Con dế có chân _____.
8. Bé đồ đồ ăn là _____.
9. Nhà Như ở _____ nhà chị Mơ.
10. Ba uống cà phê _____.

Em tập viết câu cho các chữ đã học qua dưới đây. Mỗi câu có 3 chữ .
Practice writing meaningful sentences for words that you've learned below.
Each sentence must have 3 words.

Thí dụ (example): má: Má đi phố.

1. chở: _____
2. nhỏ: _____
3. cắn: _____
4. nghe: _____
5. trẻ: _____